



zhāo zhì

招致

verb · to cause; to lead to (negative result)

Example Sentences

Cū xīn dà yì huì zhāo zhì shī bài
粗心大意会招致失败。

Carelessness can lead to failure.

Tā de bù dāng yán lùn zhāo zhì le gōng zhòng pī píng
他的不当言论招致了公众批评。

His inappropriate remarks caused public criticism.

Trace each character, then write the word on your own.

招	招	招	招	招	招	招	招	招	招	招
致	致	致	致	致	致	致	致	致	致	致
致	致									